

UBND XÃ KẼ SẶT

PHỤ LỤC 01

TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN; NSX TÍNH ĐẾN 20/8/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kẽ Sặt)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán Thành phố giao năm 2026		Dự toán HĐND xã giao năm 2026		Ước thực hiện đến 20/8/2026		Tỷ lệ % so với dự toán Tp giao		Tỷ lệ % so với dự toán HĐND xã giao	
A	B	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
		1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	313,747	240,871	328,747	246,871	483,938	288,737	154%	120%	147%	117%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	140,565	67,689	155,565	73,689	280,959	85,759	200%	127%	181%	116%
I	Thu nội địa	140,565	67,689	155,565	73,689	280,959	85,759	200%	127%	181%	116%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	-	-	-	-	709	0				
-	Thuế giá trị gia tăng					709					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
-	Thuế tài nguyên										
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-		6,393	3,416	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng					2,269	1,225				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					4,124	2,190				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
-	Thuế tài nguyên										
-	Thuế môn bài										
-	Thu khác										
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					35,476					
-	Thuế giá trị gia tăng					4,112					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					31,364					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	50,860	27,462	50,860	27,462	102,086	46,151	201%	168%	201%	168%
-	Thuế giá trị gia tăng	31,100	16,794	31,100	16,794	53,010	24,241	170%	144%	170%	144%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,725	10,652	19,725	10,652	49,020	21,881	249%	205%	249%	205%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	16	30	16	54	29	182%	183%	182%	183%
-	Thuế tài nguyên	5		5		2		31%		31%	
-	Thuế môn bài										
-	Thu khác										
5	Thuế thu nhập cá nhân					32,424					

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán Thành phố giao năm 2026		Dự toán HĐND xã giao năm 2026		Ước thực hiện đến 20/8/2026		Tỷ lệ % so với dự toán Tp giao		Tỷ lệ % so với dự toán HĐND xã giao	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam										
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu										
7	Thu khác										
8	Hoàn thuế GTGT					-45,433					
IV	Thu Viện trợ										
V	Các khoản nhân dân đóng góp										
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH										
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	173,182	173,182	173,182	173,182	156,066	156,066	90%	90%	90%	90%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	172,102	172,102	172,102	172,102	115,830	115,830	67%	67%	67%	67%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080	1,080	1,080	40,236	40,236	3726%	3726%	3726%	3726%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH					955	955				
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG					45,958	45,958				

PHỤ LỤC 02
TỔNG HỢP CHI TIẾT TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÍNH ĐẾN 20/8/2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kẽ Sắt)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		KINH PHÍ BỔ SUNG ĐẾN 20/8/2026		TỔNG DỰ TOÁN ĐẾN 20/8/2026	ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN ĐẾN 20/8/2026	TỶ LỆ (%) SO VỚI		
		Thành phố giao	HĐND xã giao	Từ nguồn Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn thành phố bổ sung			Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán HĐND xã giao đầu năm	Dự toán giao đến 20/8/2026
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7=6/1	8=6/2	9=6/5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E+F)	240,871	246,871	14,047	38,460	299,378	190,146	79%	77%	64%
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	24,400	30,400	-	31,567	61,967	34,255	140%	113%	55%
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	24,400	30,400	-	31,567	61,967	34,255	140%	113%	55%
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề						6,013			
-	Chi Khoa học và công nghệ									
-	Chi Quốc phòng									
-	Chi An ninh, TTATXH									
-	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình									
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin									
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình						2,014			
-	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao						2,221			
-	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường									
-	Chi hoạt động kinh tế						22,115			
-	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể									
-	Chi bảo đảm xã hội						1,892			
-	Chi khác									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	206,307	206,307	14,047	6,893	227,247	154,436	75%	75%	68%
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	118,121	118,121	152	1,628	119,901	72,632	61%	61%	61%
2	Chi Khoa học và công nghệ	357	357		-	357	232	65%	65%	65%
3	Chi Quốc phòng	6,636	6,636		280	6,916	2,672	70%	70%	67%
4	Chi An ninh, TTATXH				-		1,984			
5	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	5,596	5,596		267	5,863	3,607	64%	64%	62%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1,732	1,732	165	22	1,919	897	52%	52%	47%
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	324	324		-	324	166	51%	51%	51%
8	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	374	374		-	374	88	24%	24%	24%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		KINH PHÍ BỔ SUNG ĐẾN 20/8/2026		TỔNG DỰ TOÁN ĐẾN 20/8/2026	ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN ĐẾN 20/8/2026	TỶ LỆ (%) SO VỚI		
		Thành phố giao	HĐND xã giao	Từ nguồn Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn thành phố bổ sung			Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán HĐND xã giao đầu năm	Dự toán giao đến 20/8/2026
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7=6/1	8=6/2	9=6/5
9	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	3,160	3,160		-	3,160	2,611	83%	83%	83%
10	Chi hoạt động kinh tế	5,943	5,943		-	5,943	2,754	46%	46%	46%
11	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32,311	32,311	13,730	4,328	50,368	36,628	113%	113%	73%
12	Chi bảo đảm xã hội	30,700	30,700		369	31,069	29,767	97%	97%	96%
13	Chi khác	1,053	1,053		-	1,053	397	38%	38%	38%
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU ĐẦU NĂM (Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung)	1,080	1,080			1,080	900	83%	83%	83%
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ	4,723	4,723			4,723	555	12%	12%	12%
E	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN ĐẦU NĂM ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	4,361	4,361			4,361		0%	0%	0%
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					-				

UBND XÃ KÊ SẶT

PHỤ LỤC 03
KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ
TÍNH ĐẾN 20/8/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kê Sặt)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
A	TỔNG KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ	40,235.8	
1	Chi bổ sung mục tiêu đầu năm (Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung)	1,080.0	
2	Kinh phí chi đầu tư công theo theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố	32,127.0	
3	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	369.0	
4	Kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	129.6	
5	Kinh phí cho Ban chỉ huy Quân sự xã để chi hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026, theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố	280.0	
6	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1)	1,212.0	
7	Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho bà Ninh Thị Hương - Kế toán, Trường THCS Hùng Thắng)	240.9	
8	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	1,160.8	
9	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 3)	334.0	
10	Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho 10 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ công tác)	1,217.2	
11	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5)	342.0	
12	Kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các đơn vị trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã	301.9	
13	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng khối Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố, cấp xã và tương đương năm 2026	439.2	
14	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	56.2	
15	Kinh phí chi trả nhân viên y tế thông theo NQ 16/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương cũ	266.8	
16	Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026	624.4	
17	Kinh phí để thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ e và các nhiệm vụ sự nghiệp bảo đảm xã hội khác năm 2026	55.0	
B	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	38,460.0	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	31,567.0	
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	4,427.0	
-	Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã	4,427.0	
+	Dự án: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học Vĩnh Hưng (Sân trường, mái vòm sân tập thể dục cơ sở 1 và nhà vệ sinh chung, mái vòm sân tập thể dục cơ sở 2 và hạng mục khác)	1,927.0	
+	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường mầm non Vĩnh Hưng (điểm trường Ngọc Mai)	2,500.0	
2	Chi Khoa học và công nghệ		
3	Chi Quốc phòng		

Stt	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
4	Chi An ninh, TTATXH		
5	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình		
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2,240.9	
-	Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã	2,240.9	
+	Dự án: Đầu tư hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Kê Sắt	2,240.9	
8	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	2,376.7	
-	Chủ đầu tư Văn phòng HĐND và UBND xã	2,376.7	
+	công trình: Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu Đa năng Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông xã Kê Sắt (lần)	1,700.0	
+	công trình: Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu Đa năng Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông xã Kê Sắt (lần)	676.7	
9	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường		
10	Chi hoạt động kinh tế	19,022.5	
10.1	Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã	9,022.5	
+	Dự án: Đầu tư xây dựng Trạm biến áp 560KVA và di chuyển đường dây 35kV khu dân cư mới thôn My Thử, xã Kê Sắt, TP Hải Phòng	2,033.5	
+	Dự án: Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Kê Sắt	6,989.0	
10.2	Chủ đầu tư Văn phòng HĐND và UBND xã	10,000.0	
+	Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng đường trục xã GD2 xã Kê Sắt	10,000.0	
11	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		
12	Chi bảo đảm xã hội	3,500.0	
-	Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã	3,500.0	
+	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ thôn Trung, Nghĩa trang nhân dân thôn 1, xã Kê Sắt	3,500.0	
13	Chi khác		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	6,893.0	
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1,627.9	
1.1	Đơn vị dự toán trường THCS	1,100.6	
-	Kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các đơn vị trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã	301.9	
+	Trường THCS Hùng Thắng	36.4	
+	Trường THCS Kê Sắt	114.7	
+	Trường THCS Vĩnh Hồng	78.9	
+	Trường THCS Vĩnh Hưng	71.9	
-	Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho bà Ninh Thị Hương - Kế toán, Trường THCS Hùng Thắng)	240.9	
+	Trường THCS Hùng Thắng	240.9	
-	Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026	557.8	
+	Trường MN Kê Sắt	147.8	
+	Trường MN Vĩnh Hưng	127.7	
+	Trường MN Vĩnh Hồng	174.7	
+	Trường MN Hùng Thắng	107.5	
1.2	Trung tâm Chính trị xã	460.8	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng khối Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố, cấp xã và tương đương năm 2026	439.2	
-	Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21.6	
1.3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	66.6	
-	Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026	66.6	
2	Chi Khoa học và công nghệ		
3	Chi Quốc phòng	280.0	

Stt	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
-	Đơn vị dự toán Ban chỉ huy QS	280.0	
+	Kinh phí hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026, theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố	280.0	
4	Chi An ninh, TTATXH		
5	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	266.8	
-	Trạm Y tế xã	266.8	
+	Kinh phí chi trả nhân viên y tế thông theo NQ 16/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương cũ	266.8	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	21.6	
-	Đơn vị dự toán Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã	21.6	
+	Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21.6	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
8	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao		
9	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường		
10	Chi hoạt động kinh tế		
11	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,327.7	
11.1	Đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã	2,069.2	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1)	363.8	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 3)	334.0	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5)	154.3	
-	Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho 10 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ công tác)	1,217.2	
11.2	Đơn vị dự toán Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1,092.1	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1)	848.2	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5)	187.7	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	56.2	
11.3	Đơn vị dự toán Văn phòng Đảng ủy	1,144.8	
-	Kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	64.8	
-	Chi bổ sung mục tiêu đầu năm (Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung)	1,080.0	
11.4	Đơn vị dự toán Trung tâm phục vụ hành chính công xã	21.6	
-	Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21.6	
12	Chi bảo đảm xã hội	369.0	
12.1	Đơn vị dự toán Phòng Văn hóa - Xã hội xã	2.0	
-	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	2.0	
12.2	Đơn vị dự toán Phòng kinh tế xã	367.0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	367.0	
13	Chi khác		
C	TỔNG KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	1,775.9	
1	Kinh phí để thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ e và các nhiệm vụ sự nghiệp bảo đảm xã hội khác năm 2026	55.0	Dự kiến phân bổ cho Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện
2	Kinh phí chi đầu tư công theo theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố	560.1	Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết

Stt	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
3	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	1,160.8	Chưa phân bổ chi tiết

UBND XÃ KÈ SẮT

PHỤ LỤC 04

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026,
TÍNH ĐẾN 20/8/2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kè Sắt)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	KINH PHÍ ĐƯỢC PHEP CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ VÀ ĐÃ PHÂN BỐ TRONG NĂM 2026	KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỐ
	TỔNG CỘNG	45,958.1	14,971.9	30,986.2
A	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	8,120.8	8,120.8	-
I	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	20.8	20.8	-
1	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	20.8	20.8	-
-	Tiểu học Vĩnh Hồng	20.8	20.8	-
	Nguồn Cải cách tiền lương năm 2024 chuyển nguồn 2025, tiếp tục chuyển nguồn để thực hiện CCTL 2026	20.8	20.8	-
II	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	8,100.0	8,100.0	-
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		-	
2	Chi Khoa học và công nghệ		-	
3	Chi Quốc phòng		-	
4	Chi An ninh, TTATXH		-	
5	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình		-	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		-	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		-	
8	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao		-	
9	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường		-	
10	Chi hoạt động kinh tế		-	
11	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8,100	8,100.0	-
-	Văn phòng HĐND và UBND xã Trường Tân	8,100.0	8,100.0	-
1	Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND Thành phố cấp kinh phí cho xã Kè Sắt: Cải tạo nút giao, lắp đặt đèn tín hiệu giao thông tại nút giao giữa Quốc lộ 38 và đường huyện Vĩnh Hưng – Hùng Thắng (Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Kè Sắt cấp cho Văn phòng HĐND và UBND xã)	6,080.0	6,080.0	-
2	Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND Thành phố cấp kinh phí cho xã Kè Sắt: Cải tạo, sửa chữa phòng họp trực tuyến tầng 2+3 nhà A, tầng 3 nhà B và nhà C trụ sở Đảng Ủy và UBND xã Kè Sắt đã phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã triển khai (Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kè Sắt cấp cho Văn phòng HĐND và UBND xã)	1,600.0	1,600.0	-

STT	Nội dung	KINH PHÍ ĐƯỢC PHÉP CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ VÀ ĐÃ PHÂN BỐ TRONG NĂM 2026	KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỐ
3	Phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để triển khai thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh trường Mầm non Vĩnh Hưng - Diêm trường Ngọc Mai theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kê Sắt	366.0	366.0	-
4	Phân bổ, bổ sung kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để chi xử lý rác trên địa bàn xã theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Kê Sắt	30.8	30.8	-
5	Phân bổ, bổ sung kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để chi công trình: Sửa chữa mái tôn phòng học trường mầm non và sân trường tiểu học xã Vĩnh Hồng cũ theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND xã Kê Sắt	23.2	23.2	-
12	Chi bảo đảm xã hội			
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI CẤP NGÂN SÁCH XÃ	37,837.3	6,851.1	30,986.2
I	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	26,502.3	4,691.1	21,811.2
1	Năm 2024 chuyển sang 2025 chưa sử dụng chuyển nguồn sang năm 2026	6,401.97	4,691.1	1,710.9
-	Đã phân bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm năm 2025 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố (Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố)		3,766.1	
	Đã phân bổ kinh phí chi chính sách tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP (theo Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ)		925.0	
2	70% nguồn tăng thu năm 2025 chuyển sang năm 2026	17,276.8		17,276.8
3	Số bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025 do thực hiện tinh giản biên chế NĐ 178	2,823.6		2,823.6
II	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc			
III	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	11,335.0	2,160.0	9,175.0
1	Kinh phí tăng thu thường xuyên 2025, dự toán chi còn lại ngân sách xã 2025 chưa phân bổ, sử dụng	5,021.3	2,160.0	2,861.3

STT	Nội dung	KINH PHÍ ĐƯỢC PHÉP CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ VÀ ĐÃ PHÂN BỎ TRONG NĂM 2026	KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỎ
-	Dự kiến bổ sung tăng dự phòng ngân sách xã, Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng, Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội,...	5,021.3	2,160.0	2,861.3
+	Đã phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hồng cũ (đợt 1)		2,160.0	
2	Nguồn tăng thu tiền đất 2025 chưa sử dụng	6,313.7	-	6,313.7
-	Dự kiến chi đầu tư phát triển	6,313.7		6,313.7

UBND XÃ KÈ SẮT

PHỤ LỤC 05

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ TÍNH ĐẾN 20/8/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kè Sắt)

DVT: Triệu đồng

	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ GIAO VÀ HĐND XÃ PHÊ DUYỆT NĂM 2026	4,723.0
B	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN PHÂN BỐ CHO ĐƠN VỊ	619.6
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	619.6
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	
2	Chi Khoa học và công nghệ	194.2
-	Văn phòng Đảng ủy xã	194.2
	Công tác chuyển đổi số	194.2
3	Chi Quốc phòng	275.4
-	Ban chỉ huy Quân sự xã	275.4
	Về việc phân bổ kinh phí thực hiện tổ chức Diễn tập phòng thủ dân sự của xã Kè Sắt năm 2026 cho Ban Chỉ huy quân sự xã Kè Sắt.	275.4
4	Chi An ninh, TTATXH	
5	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
8	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	
9	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	
10	Chi hoạt động kinh tế	
11	Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	150.0
-	Phòng Kinh tế xã	150.0
	Kinh phí để thực hiện ra quân lập lại trật tự công cộng, trật tự đô thị, trật tự đường hè và hành lang an toàn giao thông trên địa bàn xã Kè Sắt	150.0
12	Chi bảo đảm xã hội	
13	Chi khác	
C	KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỐ	4,103.4

UBND XÃ KÊ SẶT

PHỤ LỤC 06

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN ĐẦU NĂM CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT, TRONG TÍNH ĐẾN 20/8/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kê Sặt)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán chi thường xuyên đầu năm chưa phân bổ chi tiết	Đã phân bổ cho các đơn vị dự toán	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (chưa trừ tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP)
	TỔNG CỘNG	15,851.0	2,073.6	13,777.4
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	12,712.0	1,517.9	11,194.1
2	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			-
3	QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TTATXH			-
4	SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			-
5	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN			-
6	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH			-
7	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC VÀ THỂ THAO			-
8	SỰ NGHIỆP KINH TẾ			-
9	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			-
10	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐẢNG ĐOÀN THỂ	1,481.0	69.6	1,411.4
11	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1,053.0	486.0	567.0
12	THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYỄN ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	605.0		605.0

UBND XÃ KÊ SẮT

PHỤ LỤC 07

KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ ĐƯỢC GIAO ĐẦU NĂM 2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kê Sắt)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 135/NQ-CP	Kinh phí tiết kiệm theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-Cp - phần đầu tiết kiệm thêm trên 5%	Tổng kinh phí tiết kiệm
A	B	1	2	3=1+2
	Tổng cộng	3,456	569	4,025
I	Chi thường xuyên từ nguồn NSNN	3,456	569	4,025
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,345	230	1,575
-	MN Kê Sắt	65	2	67
-	MN Vĩnh Hưng	60	1	61
-	MN Vĩnh Hồng	102	2	104
-	MN Hùng Thắng	71	1	72
-	TH Kê Sắt	102	1	103
-	TH Vĩnh Hưng	49	3	52
-	TH Vĩnh Hồng	58	4	62
-	TH Hùng Thắng	71	1	72
-	THCS Kê Sắt	72	7	79
-	THCS Vĩnh Hưng	65	2	67
-	THCS Vĩnh Hồng	58	4	62
-	THCS Hùng Thắng	76	1	77
-	Trung tâm Chính trị xã	30	6	36
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	18	4	22
-	Dự toán chưa phân bổ	448	191	639
2	Chi khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	77	17	94
-	Văn phòng HĐND và UBND xã (An ninh)	32	7	39
-	Văn phòng HĐND và UBND xã (1 phần Quốc phòng)	13	3	16
-	Ban chỉ huy Quân sự xã (phần Quốc phòng còn lại)	32	7	39
4	Chi y tế, dân số và gia đình	74	6	80
-	Trạm Y tế xã	65	4	69
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	9	2	11
5	Chi văn hóa, thông tin	75	15	90
-	Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công	57	11	68
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	18	4	22
6	Chi phát thanh, truyền hình	32	11	43
-	Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công	32	11	43

STT	NỘI DUNG	Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 135/NQ-CP	Kinh phí tiết kiệm theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP - phần đầu tiết kiệm thêm trên 5%	Tổng kinh phí tiết kiệm
A	B	1	2	3=1+2
7	Chi thể dục, thể thao	37	13	50
-	Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công	37	13	50
8	Chi bảo vệ môi trường	317	1	318
-	Văn phòng HĐND và UBND xã	312	-	312
-	Phòng Kinh tế xã	5	1	6
9	Chi sự nghiệp kinh tế	567	76	643
-	Văn phòng HĐND và UBND xã	371	18	389
-	Phòng Kinh tế xã	155	47	202
-	Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công	41	11	52
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	777	152	929
-	Văn phòng Đảng ủy xã	275	41	316
-	Văn phòng HĐND và UBND xã	113	17	130
-	Phòng Kinh tế xã	64	13	77
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	74	15	89
-	UB MTTQ VN xã	124	16	140
-	Trung tâm PVHCC xã	30	6	36
-	Dự toán chưa phân bổ	97	44	141
11	Chi đảm bảo xã hội	50	10	60
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	50	10	60
12	Chi thường xuyên khác	105	38	143
-	Dự toán chưa phân bổ	105	38	143
II	Chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí			